

Bản án số: 48/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30-3-2020
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Anh Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đăng Khoa

Bà Nguyễn Thị Mai Vinh

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thị Hồng Phương-Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 30 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông G; địa chỉ: USA; vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Mai H; địa chỉ: Số X, đường Y, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông G và bà Phạm Thị Mai H kết hôn với nhau vào năm 2005, trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56, quyển số 01 ngày 21 tháng 01 năm 2005. Sau khi kết hôn, ông G về nước để sinh sống còn bà Phạm Thị Mai H vẫn ở Việt Nam. Đến nay đã hơn 10 năm hai bên không gặp nhau và mỗi người cũng đã có cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Đến nay hai bên không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Vợ chồng không có con chung. Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trình bày và đề nghị của bị đơn: Thống nhất với lời trình bày của ông G về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và bà cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông G.

Tại phiên tòa: Các đương sự đều vắng mặt, đồng thời đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án: Giấy chứng nhận kết hôn số 56, quyền số 01 ngày 21 tháng 01 năm 2005 của Ủy ban nhân thành phố Hải Phòng xác định ông G và bà Phạm Thị Mai H kết hôn với nhau vào ngày 21 tháng 01 năm 2005; Đơn ly hôn có xác nhận của Tổng Lãnh sự quán Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hoa Kỳ thể hiện ông G có địa chỉ tại số I, đường Z, USA. Ông G đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, chấp nhận phán quyết của Tòa án và cam kết không kháng cáo, khiếu nại gì, đồng thời ủy quyền cho bà Phạm Thị Mai H thay mặt ông nhận các văn bản giấy tờ của Tòa án để giải lại cho ông G.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Ông G và bà Phạm Thị Mai H thống nhất với nhau về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung và đều đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Các tình tiết mà các bên không thống nhất: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn trong vụ án là ông G hiện đang sinh sống tại Mỹ, theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 40, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự : Ông G đang ở nước ngoài có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đồng thời ủy quyền cho bà Phạm Thị Mai H nhận các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông , tài liệu ông gửi về đều có xác nhận của Tổng Lãnh sự quán Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hoa Kỳ. Bà Phạm Thị Mai H đã nhận tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ nhưng vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về hôn nhân: Ông G và bà Phạm Thị Mai H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 21 tháng 01 năm 2005, theo quy định tại Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đây là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của ông G và bà Phạm Thị Mai H có đủ cơ sở kết luận : Sau khi kết hôn , vợ chồng không sống chung mà mỗi người sinh sống một nơi cho đến nay , không dành thời gian quan tâm, chăm sóc nhau. Đến nay cả hai cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy việc, ông G xin ly hôn là chính đáng. Xét mâu thuẫn của ông G và bà Phạm Thị Mai H đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị xin ly hôn của ông G.

[4] Về con chung, tài sản chung: Ông G và bà Phạm Thị Mai H đều thống nhất không có con chung, không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông G là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Ông G và bà Phạm Thị Mai H được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 469, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Ông G được ly hôn bà Phạm Thị Mai H.
2. Về con chung và tài sản chung : Ông G và bà Phạm Thị Mai H thống nhất không có con chung , không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0008523 ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng ; ông G đã nộp đủ.
4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Ông G được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Bà Phạm Thị Mai H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Anh Sơn

